TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 241/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 21/6/2019

V/v "TrAchấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ

***- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh ThABình;

Ông Phan Phước Tân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 6 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019 về việc: *"TrAchấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 254/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm: 1996; Địa chỉ: Tổ 01, ấp PN, xã PH, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1992; Địa chỉ: Tổ 15, ấp PN, xã PH, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

(Bà Đ có mặt, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/3/2019 cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Đ trình bày: Hôn nhân của bà với ông T do tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới năm 2013 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã

PH vào ngày 24/02/2015. Sau khi kết hôn bà và ông T đi Bình Dương làm thuê. Trong quá trình chung sống bà và ông T thường hay phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông T không quan tâm chăm sóc vợ con, chỉ biết sống vì bản thân, bà đã nhiều lần góp ý nhưng ông T không nghe làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được và không còn chung sống với nhau khoảng 02 năm nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, nay bà yêu cầu xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Kim A, sinh ngày 26 tháng 3 năm 2015, hiện nay đang sống với bà, khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các thông báo thụ lý, hòa giải cũng như thông báo về việc tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông T theo quy định nhưng ông vắng mặt.

Để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp, Tòa án đã thực hiện thủ tục thu thập chứng cứ là xác minh tình trạng mâu thuẫn vào ngày 16/5/2019 đối với bà Lê Thị S, mẹ ruột ông T, kết quả thể hiện: Trong quá trình chung sống hai bên thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà Đ không muốn tiếp tục chung sống với ông T vì ông bị bệnh nên làm không được nhiều tiền, khả năng cả hai hàn gắn lại là không thể vì thời gian không còn chung sống đã lâu.

Tại biên bản xác minh ngày 16/5/2019 được Công an xã PH cho biết hiện ông T vẫn còn đăng ký thường trú tại địa phương theo tàng thư Công an đang lưu giữ.

Tại phiên tòa bà Đ vẫn bảo lưu ý kiến. Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát thực hành quyền kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa phát biểu: Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong quá trình tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng…là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử, thư ký không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sợ vụ án và quá trình hỏi đáp tại phiên tòa cho thấy hôn nhân của bà Đ và ông T có mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Đ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Kim A, sinh ngày 26/3/2015 hiện đang sống với bà Đ. Để đảm bảo điều kiện cho con chung phát triển và ổn định về tâm sinh lý của cháu A sau này được tốt nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Đ là giao cháu lại cho bà Đ được nuôi dạy. Ông T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do bà Đ không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Trường hợp bà Đ và ông T có yêu cầu sẽ giải quyết trong một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con chung với ông T. Ông T có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Phú. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là trAchấp về hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Về sự vắng mặt của đương sự: Ông T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Đ và ông T có đăng ký kết hôn theo quy định nên làm phát sinh giá trị pháp lý theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu của bà Đ thì thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Toà án thu thập được cho thấy trong đời sống hôn nhân của hai người thường phát sinh mâu thuẫn, thời gian không còn chung sống giữa hai bên đã lâu và cả hai cũng không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm gia đình.

Tại phiên tòa bà Đ không thay đổi yêu cầu khởi kiện, không đồng ý đoàn tụ. Do vậy có căn cứ cho thấy mục đích hôn nhân giữa bà và ông T không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng nên yêu cầu ly hôn của bà Đ là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Hiện nay cháu Trần Thị Kim A, sinh ngày 26/3/2015 đang sống chung với bà Đ. Để đảm bảo sự phát triển và ổn định về tâm, sinh lý của con chung, Hội đồng xét xử giao cháu Kim A cho bà Đ được tiếp tục nuôi dưỡng. Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Bà Đ cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật hoặc hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do bà Đ không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Do bà Đ không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này ông T, bà Đ có yêu cầu sẽ giải quyết trong một vụ án khác.

[5] Về án phí: Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, Điều 56, Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ được ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: Giao cháu Trần Thị Kim A, sinh ngày 26/3/2015 hiện đang sống với bà Đ cho bà tiếp tục nuôi dưỡng, ông T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

Ông T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Đ cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật hoặc hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai thu số 0011154 ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú (bà Đ đã nộp đủ).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 22 ngày 24/02/2015 của Uỷ ban nhân dân xã PH không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quang Bảo

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh AG (1);*
- *VKS tỉnh AG (1);*
- *VKS huyện AP (2);*
- *THADS huyện AP (1);*
- *UBND xã PH (1);*
- *Các đương sự (2);*
- *Lưu HS,VP (2);*